

MẤY Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỀ BÀI "MẪU NGƯỜI QUÂN TỬ - CON NGƯỜI TOÀN THIỆN TRONG "LUẬN NGŨ" CỦA KHỔNG TỬ"

TRÍ THÀNH NHÂN(*)

Mẫu người quân tử là vấn đề đã được nghiên cứu nhiều. Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ bài viết "Mẫu người quân tử - con người toàn thiện trong "Luận ngữ" của Khổng Tử" của tác giả Nguyễn Thị Kim Chung đăng trên Tạp chí Triết học, số 9, năm 2003, chúng tôi thấy cần thiết phải trao đổi với tác giả về một số vấn đề. Đó là, thứ nhất, về khái niệm mẫu người quân tử; thứ hai, về bản tính con người và đạo của người quân tử; thứ ba, nhận định của tác giả về tư tưởng Khổng Tử.

① ó trong tay cuốn **Tạp chí Triết học**, số 9(148) tháng 9 năm 2003, chúng tôi chú ý ngay tới bài "**Mẫu người quân tử - con người toàn thiện trong "Luận ngữ" của Khổng Tử**" (tr. 47 - 52) của tác giả Nguyễn Thị Kim Chung. Sau khi đọc kỹ bài viết, chúng tôi thấy cần thiết phải trao đổi thêm về một số vấn đề trong bài viết này.

Thứ nhất, về khái niệm "mẫu người quân tử":

Bàn về mẫu người quân tử, từ trước đến nay, đã có không ít các học giả có tên tuổi trong giới triết học và văn hoá học đề cập đến. Vấn đề mà tác giả Nguyễn Thị Kim Chung nêu lên không mới; mặt khác, cách hiểu của tác giả không đúng với phạm vi nghiên cứu mà chính tác giả đề ra. Bởi lẽ, mục đích của bài viết là bàn về "mẫu người quân tử", nhưng phải đến trang thứ 3, tác giả mới đưa ra cách giải thích về khái niệm đó. Tác giả viết: "**Bậc quân tử** hay còn gọi là **con người toàn thiện**. Chữ "quân" trong cụm từ "quân tử" thường dùng để chỉ người đàn ông đạo đức, người toàn thiện hoặc "siêu nhân". Ngoài ra, chữ "quân" đó còn để chỉ các bậc quân vương" (tr. 49).

Theo chúng tôi, định nghĩa đó của tác giả phạm hai sai lầm: một là, coi quân tử là "siêu nhân"; hai là, coi quân tử là "các bậc quân vương". Vì, theo Khổng Tử, chỉ có Thánh nhân mới được coi là "siêu nhân"; vả lại, trong *Luận ngữ*, người quân tử không được dùng với nghĩa là "để chỉ các bậc quân vương". Về khái niệm người quân tử, PGS. Phan Văn Các đã giải thích: Thời Xuân Thu về trước, *quân* là từ để gọi vua. Đến thời Chiến Quốc, vua một nước được tôn là vương, hoặc đại vương, nên *quân* dần dần biến thành tên gọi tôn kính đối với người trên. Cụm từ "quân tử" hàm chứa ba nghĩa: (1) Là tiếng gọi chung để chỉ người đàn ông quý tộc chủ nô; (2) Là người được coi là có tài đức theo tiêu chuẩn đạo đức của nhà Nho; (3) Là tiếng vợ gọi chồng: lang quân, phu quân (có nghĩa là chàng)(1). Cách giải thích này là phù hợp với thực tế lịch sử. Nhưng người quân tử mà Khổng Tử đề cập đến trong cuốn *Luận ngữ* là ứng với nghĩa thứ hai: nghĩa đạo đức.

(*) Trung tâm Trung Quốc học, Hà Nội.

(1) Xem: Phan Văn Các. *Từ thường dùng trong Hán văn cổ*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 319.

Bài viết đã đưa ra rất nhiều khái niệm có liên quan đến khái niệm người quân tử: "mẫu người quân tử" (tr.47), "quân tử" (tr.48 - 52), "con người toàn thiện" (tr.47, 48, 49), "mẫu người (Đức cả)", "Thánh nhân (Đạo nhân)", "thiện nhân", "hạng cao sĩ", "con người hoàn thiện", "hạng người quân tử" (tr.48), "hạng thượng trí", "hạng trí ngu" (?), "bậc quân tử", "người đàn ông đạo đức", "người toàn thiện", "siêu nhân" (tr.49), "con người chu toàn", "chủ thể của mọi thiện nhân" (tr.50),... Tác giả đã không có sự thống nhất trong việc sử dụng các khái niệm khiến cho người đọc rất khó nắm được ý của tác giả là chỉ hạng quân tử nào. Ở trang 51, tác giả giải thích: "Theo Khổng Tử, con người toàn thiện là người có phẩm chất đạo đức phù hợp với *ngũ thường*, trong đó *nhân tính* được đặt lên hàng đầu". Sự giải thích đó chưa hợp lý bởi vì: *một là*, cụm từ "toàn thiện" có nghĩa là tốt hoàn toàn(2), và theo chúng tôi, con người toàn thiện phải là người tốt hoàn toàn (không phải chỉ có phẩm chất đạo đức); *hai là*, khẳng định như tác giả là không đúng với tinh thần, tư tưởng của Khổng Tử, bởi Khổng Tử đâu có nói tới "ngũ thường", "ngũ thường" là khái niệm của Hán Nho do Đổng Trọng Thư (179 - 104 TCN) xây dựng.

Thứ hai, khi đề cập đến bản tính con người và đạo của người quân tử, tác giả lại tiếp tục đưa ra một chuỗi khái niệm nữa: "đạo đức của con người", "bản tính đạo đức (tính bản thiện)", "*Nhân tính*" (tr.47), "Đạo", "Đạo nhân", "Đức cả", "đạo Trung", "Trung dung", "đạo trung chính", "đạo Dịch", "đạo của người quân tử" (tr.48), "bản tính (thiện) ban đầu", "bản tính (Trời sinh) ban đầu" (tr.49), "tính chất phác (Trời cho)", "*tính thiện* cao cả ban đầu" (tr.50), "trạng hoàn thiện" (?), "thiện nhân khởi thủy" (tr.52),...

Tuy tác giả có nêu lên một số nội dung cơ bản về đạo của người quân tử, như "là người giữ đúng phép tắc trong hành xử của mình", "người quân tử bao giờ cũng thấy rõ trách nhiệm của mình trước xã hội" (tr. 49), "Đặc biệt, đối với bậc quân tử lại càng phải thận trọng trong cuộc sống. Điều gì chưa nắm chắc, chưa rõ thì không nên quả quyết một cách vội vàng" (tr.50), "người quân tử là người biết sai để sửa và đó cũng là một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người hoàn thiện", "Quân tử trọng nghĩa mà luôn sửa mình" (tr.51)...., nhưng cái được gọi là Đạo của người quân tử là đạo gì?

Tác giả rất tâm đắc với nhận định của học giả Nguyễn Hiến Lê: "... đạo Dịch là đạo của người quân tử" rồi lại cho rằng, Khổng Tử đã "vượt ra khỏi lập luận của Dịch (?) về sự hình thành hai thế lực đối lập" [quân tử và tiểu nhân?] (tr.48). "Đạo Dịch" là gì?, tác giả không cho người đọc một sự lý giải cặn kẽ. Thực ra, trong *Luận ngữ*, chỉ có một lần Khổng Tử nói đến Kinh Dịch: "Nếu cho ta thêm mấy năm để học xong đạo Dịch, thì có thể không có sai lầm lớn nữa" ("*Gia ngã sở niên, tốt dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hỹ*"- Thuật nhi, 16)(3). Ý kiến trên của Nguyễn Hiến Lê, theo chúng tôi, có phần gán ghép.

Trong bài viết của mình, dường như tác giả trình bày những vấn đề được đưa ra một cách thiếu rõ ràng và thiếu tính logic. Cụ thể, tác giả đặt vấn đề: "Vậy ai là người có thể thực hiện sứ mệnh nói trên trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa?" (tr. 48). Chúng tôi cứ trần trở đọc ngược, đọc xuôi xem tác giả giải

(2) Về Thạch Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển - Quyển hạ*. Nxb Trường Thi, Sài Gòn, 1957, tr. 298.

(3) PGS.Trần Lê Sáng (chủ biên). *Ngữ văn Hán Nôm*, t. I - Tứ Thư, *Luận ngữ* (PGS. Phan Văn Các dịch chú). Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 331, 344.

quyết vấn đề đó như thế nào, *sứ mệnh* đó là gì [nhiệm vụ uốn nắn những người có nhận thức sai lầm, "cong vạy" thành ngay thẳng (?)], sao lại là *lịch sử tư tưởng Trung Hoa* mà không phải là trong xã hội Trung Hoa thời bấy giờ? Nếu là đối với xã hội Trung Hoa thì lúc đó, mẫu người quân tử của Khổng Tử đâu đã được giai cấp thống trị thời ấy chấp nhận và xã hội thừa nhận để "*thực hiện sứ mệnh*" này. Điều ngạc nhiên là tác giả lại trả lời ngay rằng: "Trước hết, chúng ta đọc được trong Đạo đức kinh của Lão Tử"(4)... về Đạo (tr. 48). Theo chúng tôi, cần phải phân biệt "Đạo" của Khổng Tử và "Đạo" của Lão Tử mà ở đây, tác giả Nguyễn Thị Kim Chung đã có sự nhầm lẫn.

Đạo mà Lão Tử nói đến là mang ý nghĩa bản thể luận: "Đạo là bản nguyên của vũ trụ". Chương 25, *Đạo Đức kinh* viết: "Có một vật hỗn độn mà thành trước cả trời đất... có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ" (*Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh... khả dĩ vi thiên hạ mẫu*)(5). Chương 52 nói rõ thêm: "vạn vật có nguồn gốc, nguồn gốc đó là mẹ của vạn vật" (*Thiên hạ hữu thủy, dĩ vi thiên hạ mẫu*)(6), "không biết nó là con ai, có lẽ nó có trước thượng đế" (*Ngô bất tri thủy chi tử, tượng đế chi tiên* - Chương 4)(7) và "không biết tên nó là gì, tạm đặt tên nó là đạo" (*Ngô bất tri kì danh, tự chi viết đạo* - Chương 25). Cũng theo Nguyễn Hiến Lê, Đạo mà Lão Tử nói đến "như là tổng nguyên lý của vạn vật, đức là nguyên lý của mỗi vật, tức là một phần của đạo"(8).

Tác giả Nguyễn Thị Kim Chung cho rằng: "Người nắm được đạo cao và có đức cả là Thánh nhân (Đạo nhân). Đó là người biết hoà thì gọi là bất biến (thường), biết bất biến thì gọi là sáng" (tr.48). Chúng tôi nghĩ, đây là

một sự nhầm lẫn giữa Đạo của Lão Tử có nghĩa bản thể luận như đã nói trên với Đạo của Khổng Tử có nghĩa là Đạo Nhân (đạo làm người). Chương 19, sách của Lão Tử có viết: "Dứt thánh, bỏ khí, dân lợi gấp trăm" (*Tuyệt thánh khí trí, dân lợi bách bội*)(9). Nguyễn Hiến Lê còn khẳng định, không có một chính trị gia, một triết gia nào thời Xuân thu - Chiến quốc (Khổng, Mặc, Hàn Phi, Trang Tử) lại không tin về Thánh nhân (Nghiêu, Thuấn), "chỉ duy có Lão Tử là tuyệt nhiên không nói đến Nghiêu, Thuấn hay bất kỳ một ông thánh nào khác... Đó là một điểm đặc biệt của ông, và của *Đạo Đức kinh*"(10).

Không chỉ có trích dẫn sách của Lão Tử, tác giả bài viết còn "tiến xa hơn" khi thực hiện một phép so sánh "táo bạo" mà chúng tôi chưa từng được biết ở những người nghiên cứu nghiêm túc về triết học và văn hoá phương Đông. Sự so sánh đó được rút ra sau khi tác giả đề cập đến việc người quân tử giữ mình theo Đạo thì "bao giờ cũng tỏ ra thư thái như đặt được sự giải thoát khỏi những ràng buộc, cám dỗ của đời thường"... "người quân tử bao giờ cũng thấy rõ trách nhiệm của mình trước xã hội, giống như Bồ Tát trong đạo Phật" (tr.49).

Ở đây, cần phải khẳng định rằng, *quân tử* và *Bồ Tát* là hai mẫu người của hai trường phái triết học khác nhau và chúng có nội dung khác nhau. Người quân tử, như tác giả

(4) Nhiều chuyên gia nghiên cứu Triết học Trung Quốc đều cho rằng, cuốn *Đạo đức kinh* được viết sau *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*. Và lại, về Lão Tử cũng còn nhiều ý kiến chưa thống nhất. Xem: Nguyễn Hiến Lê. *Lão Tử - Đạo đức kinh*. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1994, tr. 5 - 47.

(5) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr.201 -202.

(6) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr. 240.

(7) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr. 169.

(8) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr. 97.

(9) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr. 191.

(10) Nguyễn Hiến Lê. *Sdd.*, tr. 99 - 100.

đã chỉ ra ở trên và chính trong tư tưởng Khổng Tử, là những người học Đạo và hành Đạo, thậm chí họ còn học và hành Đạo đều có phải chết cũng cam lòng. Đó là mẫu người hành động hiện thực để làm cho xã hội được ổn định, thiên hạ được thịnh trị (trong hiện thực chứ không phải trong tư tưởng, tâm linh). Đó là con người trung tâm trong hệ thống giá trị làm người của xã hội phong kiến phương Đông, là con người vượt lên trên con người bình thường, là tấm gương để mọi người noi theo(11). Còn Bồ Tát, tiếng Phạn là Bodhisattva (phiên âm đầy đủ là Bồ - đề - tát - đoá) - tên một vị Phật đã đắc đạo, nhưng thường hiện thân xuống cõi trần thế để cứu độ chúng sinh. Bồ Tát cũng là tên tôn xưng của các bậc tu hành có đức từ bi lớn(12). Rõ ràng, quân tử là mẫu người nhập thế hành đạo, còn Bồ Tát là mẫu người xuất thế tu hành. Thế nên, không thể so sánh mẫu người lý tưởng của một triết gia mà học thuyết của ông là triết thuyết chính trị - xã hội (Đạo Khổng) với một mẫu người của một triết thuyết tôn giáo (Phật giáo).

Điều đáng bàn hơn ở đây là, "từ bình diện triết học" để "làm rõ mẫu người quân tử - con người toàn thiện trong *Luận ngữ* của Khổng Tử" (tr.48), tác giả đi đến lý giải "con đường hoàn thiện hoá" của người quân tử là "con đường giải thoát" (tr.52). Tác giả đưa ra nhiều cụm từ: "sự giải thoát", "giải thoát cho mình", "giải thoát cho những người khác", "tự giải phóng mình", "giải thoát bản thân khỏi sự ràng buộc của những dục vọng" (tr.52),... Tác giả nhận định, quan niệm về giải thoát ở các tôn giáo (và ở Khổng Tử) "cũng khác nhau, song mục đích chỉ là một" (tr.52). Đồng nhất học thuyết Khổng Tử với các tôn giáo khác đã là một sự nhầm lẫn,

không những thế, còn khẳng định: "Con đường giải thoát đó phải do chính người quân tử thực hiện" lại là một sự nhầm lẫn lớn hơn của tác giả. Nếu căn cứ vào câu của tác giả: "Sự chiến thắng của con người đối với chính bản thân mình, vượt lên trên mình; là sự phục hồi lễ, khôi phục thiện nhân khỏi thuy" (tr.52) thì đâu có phải là "*con đường giải thoát*" của người quân tử, mà đó chính là hành Đạo ở đời một cách hiện thực đầy chú. Đáng tiếc là tác giả đã không đọc Luận án Phó tiến sĩ khoa học triết học của Nguyễn Tài Thư mà trong đó, viết rất sâu và rất đáng tin cậy về mẫu người quân tử (từ trang 87 - 98) để thấy được ở đây, ông đã khẳng định: "Đạo Nho không giống như đạo Phật, nó không đặt ra vấn đề giải thoát"(13). Giải thoát là thuật ngữ của đạo Phật, phiên âm từ tiếng Phạn là mōc - đê, mōc - xoa (moksha), có nghĩa là dứt bỏ được sự trói buộc của mọi sai lầm, phiền não; nhờ vậy, sẽ được tự tại thoát khỏi hoặc nghiệp, vượt ra ngoài Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) đạt đến Niết Bàn(14). Mặc dù, tác giả Nguyễn Tài Thư có cho rằng, các nguyên tắc làm người của đạo Nho "cũng đã có lúc khiến con người ta tìm đường giải thoát và trên thực tế đã có sự giải thoát..."(15) nhưng chúng ta phải thấy rằng, sự giải thoát mà ông nói đến là sự giải thoát khi đạo Nho đã chịu ảnh hưởng của Đạo Lão - Trang và của

(11) Xem: Nguyễn Tài Thư. *Vấn đề con người trong Nho học sơ kỳ*. Luận án Phó tiến sĩ khoa học Triết học, Viện Triết học, Hà Nội, 1996, tr. 97 - 98.

(12) Xem chú thích trong *Thơ văn Lý - Trần*, t. II, quyển thượng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 195.

(13) Nguyễn Tài Thư. *Sdd.*, tr. 72.

(14) Xem chú thích trong: *Thơ văn Lý - Trần*, t.II, quyển thượng. *Sdd.*, tr. 80.

(15) Nguyễn Tài Thư. *Sdd.*, tr. 72.

đạo Phật (từ Tống Nho về sau - Nho phong kiến đã thẩm thấu và vay mượn những tư tưởng của Phật, Lão) chứ Nho giáo nguyên thủy, mà cụ thể là Khổng Tử, không bao giờ nói đến giải thoát.

Thứ ba, nhiều chỗ tác giả nhận định chưa chính xác về tư tưởng Khổng Tử, nhiều khái niệm đưa ra có tính chất hiện đại hoá tư tưởng của ông. Chẳng hạn, như khái niệm "*ngũ thường*" mà trên đây đã chỉ ra. Chúng ta thấy rằng, Khổng Tử chỉ nói về tính người: "Bản tính người ta đều gần giống nhau, nhưng do chịu ảnh hưởng khác nhau mà thành khác xa nhau" ("*Tính tương cận dã; tập tương viễn dã*" -[*Luận ngữ*, Dương Hoá, 2])(16) chứ không nói đến "tính bản thiện" hay "bản tính (thiện) ban đầu"... như tác giả đã viết. Lễ trong tư tưởng Khổng Tử gồm có ba nội dung cơ bản: *Lễ biểu hiện của nghi thức tế lễ, biểu hiện chế độ điển chương của xã hội Tây Chu và biểu hiện những quy phạm đạo đức, lối sống có văn hoá của xã hội*, chứ không phải Lễ là cái "có thể làm cho thế giới này (?) trở nên trật tự hài hoà"(tr. 51), Lễ lại càng không phải như là biểu hiện của những quy luật tự nhiên: "Lễ trước hết là cái làm cho vạn vật trong thế giới này có được vị thế phù hợp" (tr. 51); không phải "Từ việc đề cao đức hiếu, để, Khổng Tử đi đến thuyết *chính danh*" (tr. 50), mà là từ Lễ (với những nội dung cơ bản như trên), ông mới đưa ra thuyết Chính danh. Một vấn đề nữa là, không phải "để giữ gìn trật tự xã hội nói riêng, vũ trụ nói chung, Khổng Tử không phủ nhận sự tồn tại của quỷ thần" (tr. 48). Theo chúng tôi, quỷ thần trong quan niệm của Khổng Tử nghiêng về tính chất lễ giáo hơn tôn giáo. Tuy ông thừa nhận có yếu tố thiêng liêng trong trời đất, nhưng yếu tố đó

không làm gì được với sự sinh hoá của vạn vật và con người. Ông còn khuyên con người nên kính trọng quỷ thần nhưng lại nói nên tránh xa quỷ thần, như thế mới gọi là "trí" [*Luận ngữ*, Ung dã - 20](17). Trang 52, tác giả viết: "Con đường khó khăn của sự nghiệp cải tạo đó xuất phát từ nghiên cứu vạn vật, không ngừng nâng cao hiểu biết về mọi mặt và làm cho ý mình thành thật, tiến tới chính tâm để tu thân, tề gia, trị quốc và cuối cùng là bình thiên hạ" và tác giả cho là tư tưởng của Khổng Tử, nhưng thực tế, đây là tư tưởng trong *Đại học* - một thiên trong *Lễ ký*, có sau *Luận ngữ*.

Tóm lại, nghiên cứu về một vấn đề (như tác giả lựa chọn) mà đã có không ít các học giả bàn tới thì đưa ra một số ý kiến mới hay một cái nhìn mới là một việc rất khó. Thiết nghĩ, trong cơn lốc xoáy của xã hội hiện đại mà đi vào tìm kiếm, chất lọc, chiết tinh và kế thừa những giá trị văn hoá cổ xưa, quý báu của nhân loại là việc làm đầy ý nghĩa, cần được mọi người trân trọng. Song, nếu đứng ở mảnh đất hiện đại, dùng quan điểm hiện đại để nhìn nhận, đánh giá, "giải mã" tư tưởng của cổ nhân mà không quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển, nói cách khác, không quán triệt phương pháp nhận thức duy vật biện chứng của triết học Mác thì không thể thấy hết, hiểu hết được bản chất thực sự của vấn đề cần nghiên cứu. Đây là phương pháp luận triết học không thể thiếu được trong nghiên cứu khoa học, nhất là trong nghiên cứu lịch sử triết học. □

(16) PGS.Trần Lê Sáng (chủ biên). *Sđđ.*, tr. 514, 527.

(17) PGS.Trần Lê Sáng (chủ biên). *Sđđ.*, tr. 312, 326.